

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 4 - 2024

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Thu; bà Nguyễn Thị Hè.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/01/2024 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 18/03/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị Thu H** năm 1997. Trú tại: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Bị đơn: Anh **Vũ Thế T** năm 1992. Trú tại: Xóm B, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

Người làm chứng: Bà **Hà Thị V** năm 1975. Trú tại: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Hoàng Thị Thu H1** bày:*

Chị và anh **Vũ Thế T1** hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, **thành phố H** 27/03/2018. Sau kết hôn vợ chồng chị làm công nhân trên Phố Nối. Khi chị có bầu thì vợ chồng nghỉ làm về nhà mẹ anh **T2**. Chị bị áp lực vì mẹ chồng coi thường chị là gái dân tộc, không biết tiêu tiền. Do thai nhi chết lưu nên chị

về Yên Bái để xử lý. Anh T3 về cùng chị, mẹ chồng không quan tâm. Gần tết năm 2019 anh T4 đón chị về. Chị muốn ra ở riêng nhưng anh T3 đồng ý. Chị đã chủ động nói ly hôn, anh T5 tùy chị. Tháng 6/2019 chị đi Nhật lao động. Thời gian đầu, hai vợ chồng có liên lạc với nhau, sau đó thì chị không thể liên lạc được với anh T6 anh chặn và đổi F và zalo. Tháng 12/2022 chị về nước nhưng không gặp được anh T7 đó thì chị biết được anh T8 đi NTháng 12/2023 anh T về nước. Trước khi nộp đơn ly hôn anh T10 Tòa án, chị có gọi điện thông báo cho anh và hỏi anh đang ở đâu nhưng anh không hợp tác. Chị không biết hiện nay anh T2 đâu và làm gì. Qua hỏi thông tin thì chị chỉ biết anh T11 thì ở Hà Nội, lúc ở S. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết. Chị xin ly hôn anh T12

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung, không có con nuôi, chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh Vũ Thế T13 làm việc và hòa giải, đã làm việc với bà Vũ Thị H2 (mẹ đẻ anh TBà H1 từ chối cung cấp mâu thuẫn tình cảm vợ chồng anh T14 nhận thay anh các văn bản tố tụng của Tòa án và có thông báo lại cho anh biết nhưng anh không đến. Do vậy, Tòa án không lấy được lời khai của anh T15 bà H1 không tiến hành hòa giải được giữa anh T15 chị H3

Người làm chứng bà Hà Thị V1 bày: Bà là mẹ đẻ chị H, mẹ vợ anh T12 Việc chị H5 T đăng ký kết hôn với nhau là tự nguyện, gia đình bà không ép buộc. Năm 2019 chị H6 nhà bà ở để xử lý cái thai chết lưu, sau đó không muốn quay về ở với anh T16. Nghe chị H7 lại, thời gian chị có thai ở nhà mẹ anh T17 thường chị là người dân tộc. Anh T18 phụ thuộc mẹ, không có chính kiến. Gần tết năm 2019 anh T4 đón chị H6 và muốn hai vợ chồng đi lao động bên NTháng 6/2019 chị H8 trước, tháng 12/2022 chị về nước. Sau đó anh T8 đi N. Tầm tháng 11/2023 anh về nước. Thấy chị H7 là hai vợ chồng không gặp nhau, không liên lạc với nhau suốt thời gian chị Hđi N đến giờ.

Tòa án đã mở phiên tòa ngày 28 tháng 03 năm 2024, bị đơn anh Vũ Thế T19 mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị Hoàng Thị Thu H9 đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Anh Vũ Thế T19 mặt lần 2 không có lý do, vì vậy HĐXX căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự.

- Quan điểm của đại diện VKSND thành phố Hưng Yên:

+ Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã chấp hành nghiêm chỉnh trình tự thủ tục kể từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xử cho đến quá trình xét xử công khai tại phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, Điều 189, Điều 195, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị HĐXX tuyên xử chị H10

ly hôn anh T; con chung và tài sản chung không có; không xem xét giải; chị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Hoàng Thị Thu H11** cầu giải quyết ly hôn với anh **Vũ Thế T20** nơi cư trú: Xóm B, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Qua xác minh tại **Công an xã P1** ngày 29/03/2024, anh **T20** thông tin hộ khẩu trên hệ thống phần mềm của dữ liệu quốc gia về dân cư từ ngày 01/01/2022 theo địa chỉ: Xóm B, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Bà **Vũ Thị H2**(mẹ đẻ anh **T21** cấp) hiện nay anh **T22** ở Đồng Nai, địa chỉ cụ thể bà không biết. Theo Công văn trả lời của Cục X-Bộ C ngày 22/03/2024 anh **T23** nhập cảnh ngày 29/12/2013 qua **cửa khẩu N2**. Ngày 10/01/2024 Tòa án thụ lý vụ án hôn nhân gia đình theo đơn khởi kiện của chị H Trường hợp của anh **T24** cố tình giấu địa chỉ nên căn cứ khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự; điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “Ly hôn”.

Nguyên đơn chị **Hoàng Thị T25** H có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn anh **Vũ Thế T26** được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị **H12** anh T theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Hoàng Thị Thu H13** anh **Vũ Thế T1** hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên ngày 27/03/2018, như vậy hôn nhân giữa chị **H13** anh T là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H: Chị H và gia đình chị đều khẳng định cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thời gian chị **H9** thai sống cùng mẹ anh T, bà coi thường chị là người dân tộc làm cho chị bị áp lực. Khi chị sảy thai về quê xử lý thì anh **T15** mẹ chồng đều không quan tâm. Năm 2019 chị **Hđi N1** động, anh **T2** nhà. Vợ chồng ban đầu có liên lạc, sau không liên lạc được vì anh **T27** liên lạc. Năm 2023 anh **T28** nước ngoài lao động đến cuối năm về nước, vợ chồng vẫn không liên lạc với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đến Tòa án bày tỏ quan điểm về việc chị H xin ly hôn, chứng tỏ anh T cũng không thiết tha cuộc sống vợ chồng với chị **H3** HĐXX thấy anh chị đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài, không liên lạc quan tâm đến nhau, chưa có con chung, kinh tế không chung, cuộc sống vợ chồng chưa có gì ràng buộc, mâu thuẫn tình cảm đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đòi

sống chung không thể kéo dài nên việc chị H xin ly hôn anh T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3] Về con chung: Chưa có, không có con nuôi nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết. Anh T không đến Tòa nên HĐXX không biết quan điểm của anh về tài sản. Nếu sau này có tranh chấp, sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Chị Hoàng Thị Thu H14 chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 3 Điều 40 bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị Thu H15 ly hôn anh Vũ Thế T29

[2]. Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản: Chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[4]. Về án phí: Chị Hoàng Thị Thu H14 chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0000318 ngày 10/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Chị H đã nộp đủ án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận.

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS T.P Hưng Yên;
- PKT Tòa án tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Kim Anh

